

PHỤ LỤC 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	63.50					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	0.50					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	4.00					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	2.00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	2.00					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	2.50					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	0.50					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0.50					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	1.50					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ CCHC do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2.00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1.00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.6	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng	1.00					
1.7	Kiểm tra CCHC	1.00					
1.7.1	Kiểm tra đối với UBND cấp xã và đơn vị trực thuộc	0.50					
1.7.2	Xử lý sau kiểm tra CCHC	0.50					
1.8	Thực hiện chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cấp xã	1.00					
1.8.1	Công bố Chỉ số CCHC cấp xã	0.50					
1.8.2	Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm Chỉ số CCHC cấp xã	0.50					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5.00					
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4.50					
2.1.1	Tiến độ xây dựng văn bản QPPL	0.50					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL	0.50					
2.1.3	Ban hành văn bản QPPL đảm bảo quy định về thể thức và nội dung	0.50					
2.1.4	Công tác xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0.50					
2.1.5	Công tác xử lý kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của cấp huyện	0.50					
2.1.6	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực kịp thời, đúng quy định	0.50					
2.1.7	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1.50					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	0.50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	6.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1.50					
3.1.1	Thực hiện rà soát TTHC theo thẩm quyền	0.50					
3.1.2	Thực hiện rà soát TTHC nội bộ	0.50					
3.1.3	Đơn giản hóa TTHC	0.50					
3.2	Công khai TTHC	1.00					
3.2.1	Niên yết, công khai TTHC tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.50					
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.50					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25					
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.25					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50					
3.4.1	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.50					
3.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	0.50					
3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0.50					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0.50					
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0.50					
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50					
3.5.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại UBND cấp huyện	0.25					
3.5.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại UBND cấp xã	0.25					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	11.00					
4.1	Thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước	6.00					
4.1.1	Nhiệm vụ thường xuyên (Kinh tế, văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh)	1.00					
4.1.2	Nhiệm vụ trọng tâm	1.00					
4.1.3	Nhiệm vụ đột xuất	0.50					
4.1.4	Nhiệm vụ quản lý đất đai và môi trường	1.00					
4.1.5	Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng trên địa bàn cấp huyện	1.00					
4.1.6	Nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công	1.00					
4.1.7	Nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức, đơn vị hành chính cấp xã theo quy định	1.00					
4.2.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính, phối hợp sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo thẩm quyền	0.50					
4.2.2	Tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập	0.50					
4.3	Cơ cấu số lượng lãnh đạo, quản lý	1.50					
4.3.1	Số lượng lãnh đạo UBND cấp huyện đúng quy định	0.25					
4.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	0.50					
4.3.3	Số lượng lãnh đạo UBND cấp xã đúng quy định	0.25					
4.3.4	Số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập	0.50					
4.4	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1.00					
4.4.1	Số lượng cán bộ, công chức, người lao động cấp huyện hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0.25					
4.4.2	Số lượng cán bộ, công chức và lực lượng không chuyên trách cấp xã hiện có mặt không vượt so với quy định	0.25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.4.3	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0.50					
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50					
4.4.1	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với cấp xã	0.50					
4.4.2	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7.00					
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	2.00					
5.1.1	Tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1.00					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.00					
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0.50					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0.25					
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0.25					
5.3	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức, ký hợp đồng đối với người lao động	1.50					
5.3.1	Thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.3.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức	0.50					
5.3.3	Thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người lao động	0.50					
5.4	Phân công, bố trí công chức cấp xã, viên chức theo vị trí tuyển dụng	1.00					
5.4.1	Phân công, bố trí công chức cấp xã theo vị trí tuyển dụng	0.50					
5.4.2	Phân công, bố trí viên chức theo vị trí tuyển dụng	0.50					
5.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1.00					
5.5.1	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong tổ chức hành chính	0.50					
5.5.2	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp	0.50					
5.6	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	0.50					
5.7	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	0.50					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4.00					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã	2.00					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	0.50					
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1.00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên tăng loại mức độ tự chủ tài chính so với giai đoạn trước	0.50					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50					
6.3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	0.50					
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề	0.50					
6.3.3	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định	0.50					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	17.50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	15.50					
7.1.1	Ban hành các văn bản	0.50					
7.1.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00					
7.1.3	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1.50					
7.1.4	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	0.50					
7.1.6	Dịch vụ công trực tuyến	4.50					
7.1.7	Nhân lực phục vụ chuyên đổi số	1.50					
7.1.8	Trang bị máy tính cho CCVC	0.50					
7.1.9	Công/Trang thông tin điện tử	2.00					
7.1.10	Chuẩn hóa dữ liệu trên các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh	1.00					
7.1.11	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyên đổi số	2.00					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2.00					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	1.00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc, UBND cấp xã thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	1.00					
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	36.50					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	22.50					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1.00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	0.50					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức	0.50					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15.00					ĐTXHH

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	5.50					Đơn vị báo cáo
1.5.1	Số hộ đăng ký kinh doanh mới trong năm	0.25					
1.5.2	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	0.25					
1.5.3	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	0.25					
1.5.4	Số trẻ em mầm non	0.25					
1.5.5	Số học sinh tiểu học	0.25					
1.5.6	Số học sinh trung học cơ sở	0.25					
1.5.7	Số học sinh trung học phổ thông	0.25					
1.5.8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	0.25					
1.5.9	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	0.25					
1.5.10	Số bác sỹ/vạn dân	0.25					
1.5.11	Số Giường bệnh/vạn dân	0.25					
1.5.12	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	0.25					
1.5.13	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi	0.25					
1.5.14	Giải quyết việc làm mới trong năm	0.25					
1.5.15	Dạy nghề (kể cả tư nhân)	0.25					
1.5.16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	0.25					
1.5.17	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi	0.25					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
1.5.18	<i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm</i>	0.25					
1.5.19	<i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i>	0.25					
1.5.20	<i>Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung</i>	0.25					
1.5.21	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	0.25					
1.5.22	<i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	0.25					
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do địa phương ban hành	2.00					
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0.50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0.50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0.50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện, thị xã, thành phố	0.50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	3.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0.50					
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.50					
3.4	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện với nhau và với các đơn vị, UBND cấp xã	0.50					
3.5	Chất lượng chỉ đạo, đốc đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	0.50					
3.6	Mức độ tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0.50					
4	Tác động của cải cách đến cán bộ, công chức, viên chức	4.50					
4.1	Thực hiện phân công, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50					
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CBCCVC	0.50					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	0.50					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc của CBCCVC	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0.50					
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC (Tuân thủ thời gian làm việc, tình hình sử dụng rượu bia, thuốc lá trong giờ làm việc, tuân thủ nội dung đạo đức văn hóa công vụ)	0.50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CBCCV	0.50					
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương	0.50					
5	Tác động của cải cách tài chính công	2.00					
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	0.50					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	0.50					
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	2.50					
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2.00					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0.50					
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	0.50					
6.2	Tác động của cải cách đến việc áp dụng ISO trong hoạt động	0.50					
	TỔNG CỘNG	100.00					

STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Rất tốt	Trên 90%
2	Tốt	Từ 80% đến 90%
3	Khá	Từ 65% đến dưới 80%
4	Trung bình	Từ 50% đến dưới 65%
5	Kém	Dưới 50%

Ghi chú:

1. Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn.

2. Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.

